



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP DANA - Ý**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 34



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 269.995.170.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2016: 269.995.170.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường số 11B, KCN Thanh Vinh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3841182 - 3841000
- Fax: (84) 0511.3730718
- Website: www.thepdana-y.com
- Email: dny@thepdanang-y.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2016 là 946 người. Trong đó cán bộ quản lý là 72 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Huỳnh Văn Tân | Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Nguyễn Chí Kiên | Phó Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 01/05/2016 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------------|--------------|--|
| • Ông Đặng Thanh Bình | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013
Miễn nhiệm ngày 01/05/2016 |
| • Bà Phan Thị Thảo Sương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Hồ Nghĩa Tín | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Phan Xuân Thiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Huỳnh Thị Loan | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Huỳnh Duy Cường | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Bà Phạm Thị Thu Sương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|-------------------|--|
| • Ông Huỳnh Văn Tân | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2013 |
| • Ông Hồ Nghĩa Tín | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2013 |
| • Bà Phan Thị Thảo Sương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |
| • Ông Nguyễn Chí Kiên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/09/2014
Miễn nhiệm ngày 30/04/2016 |
| • Bà Trần Mai Thị Bé Liệu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 823/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 13/08/2016 của Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tũn - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.233.852.220.415	1.422.054.337.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	21.801.725.966	24.523.263.314
1. Tiền	111		20.357.549.295	22.146.379.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.444.176.671	2.376.883.333
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.300.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	15.300.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.412.784.492	204.461.326.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	125.736.062.922	183.022.501.765
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	28.275.417.144	15.840.721.336
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.401.304.426	5.598.103.325
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.030.666.414.880	1.157.951.386.099
1. Hàng tồn kho	141		1.030.983.664.358	1.157.951.386.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(317.249.478)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.671.295.077	33.118.361.196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	5.050.650.205	1.826.293.894
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.041.375.217	31.072.336.023
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	579.269.655	219.731.279
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		987.289.265.963	1.048.174.891.342
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		974.096.590.912	718.200.422.853
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	906.076.093.498	650.230.862.907
- Nguyên giá	222		1.453.441.382.299	1.124.110.587.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(547.365.288.801)	(473.879.724.878)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	68.020.497.414	67.969.559.946
- Nguyên giá	228		68.094.439.059	68.036.929.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73.941.645)	(67.369.113)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.549.142.213	325.437.827.533
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.549.142.213	325.437.827.533
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.600.000.000	1.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	1.600.000.000	1.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.043.532.838	2.936.640.956
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	5.043.532.838	2.936.640.956
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.221.141.486.378	2.470.229.228.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.849.591.063.939	2.113.177.420.295
I. Nợ ngắn hạn	310		1.205.491.144.114	1.407.339.200.470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	477.910.335.718	628.407.422.560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	47.175.698.325	6.437.914.286
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.707.326.766	6.319.826.055
4. Phải trả người lao động	314		11.125.040.195	9.188.208.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	622.136.598	1.002.521.891
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20a	4.320.532.849	5.647.175.446
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	659.988.942.566	750.108.443.074
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		641.131.097	227.688.207
II. Nợ dài hạn	330		644.099.919.825	705.838.219.825
1. Phải trả dài hạn khác	337	20b	55.000.000.000	25.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	589.099.919.825	680.838.219.825
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		371.550.422.439	357.051.808.082
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	371.550.422.439	357.051.808.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	20.600	20.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	20.303.349.080	19.889.906.190
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	3.512.773.974	3.099.331.084
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	77.739.108.785	64.067.380.208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		62.827.051.538	55.798.522.410
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.912.057.247	8.268.857.798
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.221.141.486.378	2.470.229.228.377



Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	894.696.174.986	953.465.392.737
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	132.291.674
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		894.696.174.986	953.333.101.063
4. Giá vốn hàng bán	11	25	837.179.533.674	903.785.600.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>57.516.641.312</u>	<u>49.547.500.776</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.662.804.055	6.393.273.148
7. Chi phí tài chính	22	27	25.674.808.357	37.234.844.710
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24.862.131.372	31.650.301.442
8. Chi phí bán hàng	25	28	7.670.581.850	7.467.113.898
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	9.001.845.764	8.081.515.985
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>18.832.209.396</u>	<u>3.157.299.331</u>
11. Thu nhập khác	31	29	31.400.762	5.404.391.123
12. Chi phí khác	32	30	244.226.145	1.220.386.591
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(212.825.383)</u>	<u>4.184.004.532</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>18.619.384.013</u>	<u>7.341.303.863</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.707.326.766	1.607.880.667
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>14.912.057.247</u>	<u>5.733.423.196</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	552	212
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	552	212



Chủ tịch HĐQT

Huyền Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.619.384.013	7.341.303.863
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12, 13	73.883.511.531	68.171.907.971
- Các khoản dự phòng	03		317.249.478	(922.078.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26	(1.833.319.356)	1.804.470.525
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26, 29	(843.085.007)	(494.116.820)
- Chi phí lãi vay	06	27; 20a	24.862.131.372	31.650.301.442
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		115.005.872.031	107.551.788.981
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		75.300.336.030	32.666.750.851
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		126.967.721.741	18.655.651.339
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(79.186.589.056)	79.577.018.938
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.331.248.193)	1.811.913.918
- Tiền lãi vay đã trả	13		(24.141.703.898)	(31.784.288.034)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.385.161.708)	(904.247.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		206.229.226.947	207.574.588.313
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(14.192.095.523)	(49.053.210.062)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		100.000.000	545.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.300.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26; 9	299.131.736	324.058.663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.092.963.787)	(48.183.696.853)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.027.489.546.872	772.488.435.273
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.209.347.347.380)	(936.773.778.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181.857.800.508)	(164.285.343.716)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5	(2.721.537.348)	(4.894.452.256)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.523.263.314	15.797.774.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	21.801.725.966	10.903.321.974



Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 269.995.170.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm thép; Các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	58.371.616	14.147.102.956
Tiền gửi ngân hàng	20.299.177.679	7.999.277.025
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)	1.444.176.671	2.376.883.333
Cộng	21.801.725.966	24.523.263.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	15.300.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng	-	2.000.000.000
Cộng	15.300.000.000	2.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	32.781.329.840	44.830.152.540
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	-	46.063.044.375
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	-	41.368.801.760
Công ty TNHH TM DV Tứ Hưng	62.718.826.753	26.690.494.845
Công ty TNHH Tấn Quốc	6.064.723.189	10.643.888.500
Công ty TNHH TM và DV Xuân Tiến	13.072.448.356	-
Các đối tượng khác	11.098.734.784	13.426.119.745
Cộng	125.736.062.922	183.022.501.765

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	-	46.063.044.375
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	32.781.329.840	44.830.152.540
Cộng		32.781.329.840	90.893.196.915

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Ban giải tòa đền bù các dự án ĐTXD số 1 Đà Nẵng	12.779.865.570	12.779.865.570
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	10.866.200.962	-
Các đối tượng khác	4.629.350.612	3.060.855.766
Cộng	28.275.417.144	15.840.721.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	10.866.200.962	-
Cộng		10.866.200.962	-

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Kết cấu thép BMF	152.860.608	-	4.282.668.819	-
Tạm ứng	298.403.976	-	206.758.093	-
Lãi dự thu	635.728.524	-	55.356.858	-
Công ty TNHH Hoàng Phương	923.494.520	-	-	-
Phải thu khác	1.390.816.798	-	1.053.319.555	-
Cộng	3.401.304.426	-	5.598.103.325	-

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	152.860.608	4.282.668.819
Cộng		152.860.608	4.282.668.819

10. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	26.503.649.731	-
Nguyên liệu, vật liệu	664.606.804.515	-	695.847.801.766	-
Công cụ, dụng cụ	20.526.907.072	-	17.706.774.679	-
Thành phẩm	344.061.064.721	317.249.478	417.893.159.923	-
Hàng hóa	1.788.888.050	-	-	-
Cộng	1.030.983.664.358	317.249.478	1.157.951.386.099	-

Toàn bộ hàng tồn kho là thành phẩm luyện, thành phẩm cán và nguyên liệu tại ngày 30/06/2016 được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Pano quảng cáo	195.276.878	50.580.739
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người	168.335.646	316.379.740
Vành cán bằng sắt có rãnh	904.091.776	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.782.945.905	1.459.333.415
Cộng	5.050.650.205	1.826.293.894

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Bình chứa khí Oxy	-	150.814.996
Vành cán bằng sắt các loại	1.088.990.136	-
Vòng đồng cảm ứng lò 30T thay thế cho lò luyện phôi 2	988.818.036	673.717.759
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.965.724.666	2.112.108.201
Cộng	5.043.532.838	2.936.640.956

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	223.380.496.143	809.317.098.800	85.716.542.404	5.696.450.438	1.124.110.587.785
Mua sắm trong kỳ	-	1.112.640.000	2.160.062.909	-	3.272.702.909
Đ/tư XDCB h/thành	43.132.966.992	277.353.191.814	5.860.796.793	238.915.364	326.585.870.963
T/lý, nhượng bán	-	-	527.779.358	-	527.779.358
Số cuối kỳ	266.513.463.135	1.087.782.930.614	93.209.622.748	5.935.365.802	1.453.441.382.299
Khấu hao					
Số đầu kỳ	47.950.182.540	378.146.498.833	44.776.555.181	3.006.488.324	473.879.724.878
Khấu hao trong kỳ	6.326.398.182	60.064.375.458	7.177.159.621	308.991.625	73.876.924.886
T/lý, nhượng bán	-	-	391.360.963	-	391.360.963
Số cuối kỳ	54.276.580.722	438.210.874.291	51.562.353.839	3.315.479.949	547.365.288.801
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	175.430.313.603	431.170.599.967	40.939.987.223	2.689.962.114	650.230.862.907
Số cuối kỳ	212.236.882.413	649.572.056.323	41.647.268.909	2.619.885.853	906.076.093.498

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay ngân hàng là: 906.076.093.498 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 32.739.982.085 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	67.966.074.059	70.855.000	68.036.929.059
Tăng trong kỳ	-	57.510.000	57.510.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	67.966.074.059	128.365.000	68.094.439.059
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	67.369.113	67.369.113
Khấu hao trong kỳ	-	6.586.645	6.586.645
Giảm khác	-	14.113	14.113
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	73.941.645	73.941.645
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	67.966.074.059	3.485.887	67.969.559.946
Số cuối kỳ	67.966.074.059	54.423.355	68.020.497.414

(*) Đây là các quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng. Toàn bộ các quyền sử dụng đất trên đã được Công ty thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và trung hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 70.855.000 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
Xây dựng Nhà máy cán 3	-	323.610.376.279
Nâng cấp dây chuyền Luyện - cán thép 2	6.454.157.148	-
Mua sắm tài sản cố định	-	1.708.614.438
Xây dựng cơ bản khác	94.985.065	118.836.816
Cộng	6.549.142.213	325.437.827.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2016			01/01/2016		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Cty liên kết									
- Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Đang hoạt động	160.000	20%	20%	1.600.000.000	-		1.600.000.000	-
Cộng					1.600.000.000	-		1.600.000.000	-

Công ty đã nhận được báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng với kết quả kinh doanh lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

Do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	108.117.913.997	236.789.780.220
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	-	74.447.342.985
Jaguar Steel & Coal PTE.TD.	8.296.277.183	43.682.195.201
H&C S Holding PTE. LTD.	-	29.476.885.625
THC Holding PTY LTD	66.985.199.050	27.521.340.000
Stamcorp International PTE LTD	53.491.254.857	-
Bright Point PTE. LTD	61.157.828.270	-
Các đối tượng khác	179.861.862.361	216.489.878.529
Cộng	477.910.335.718	628.407.422.560

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	108.117.913.997	236.789.780.220
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	-	5.527.476.717
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.884.486.650	5.203.332.964
Cộng		111.002.400.647	247.520.589.901

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	34.435.563.000	-
Công ty TNHH TM & DV Lập Thịnh	10.384.406.849	2.039.636.388
Doanh nghiệp tư nhân TM & DV Mỹ Chi	2.243.062	1.296.503.579
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	75.981.356	1.420.238.345
Công ty Cổ phần SOLIDS Ánh Minh	1.641.282.662	1.109.683.405
Các đối tượng khác	636.221.396	571.852.569
Cộng	47.175.698.325	6.437.914.286

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	34.435.563.000	-
Cộng		34.435.563.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế TNCN	-	219.731.279	48.903.200	-	-	170.828.079
Thuế GTGT	3.934.664.347	-	33.228.569.465	37.553.409.151	-	390.175.339
Thuế TNDN	2.385.161.708	-	3.707.326.766	2.385.161.708	3.707.326.766	-
Thuế nhập khẩu	-	-	807.433.223	807.433.223	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	21.266.237	-	18.266.237
Cộng	6.319.826.055	219.731.279	37.795.232.654	40.767.270.319	3.707.326.766	579.269.655

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí lãi vay	622.136.598	1.002.521.891
Cộng	622.136.598	1.002.521.891

20. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	187.356.298	1.024.830
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	825.672.974	1.027.390.317
Các khoản phải trả khác	3.307.503.577	4.618.760.299
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	1.396.756.102	295.943.335
- Phải trả cổ tức	235.475	235.475
- Công đoàn Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý	1.192.024.118	1.350.190.336
- Phải trả khác	718.487.882	2.972.391.153
Cộng	4.320.532.849	5.647.175.446

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Ký quỹ dài hạn thực hiện hợp đồng:		
- Công ty TNHH TM & DV Xuân Tiến (hợp đồng đại lý)	25.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	30.000.000.000	-
Cộng	55.000.000.000	25.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Phải trả khác là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	31.396.756.102	295.943.335
Cộng		31.396.756.102	295.943.335

21. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn bằng VND	719.517.243.076	991.906.726.872	1.084.506.227.374	626.917.742.574
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	288.545.129.378	410.351.780.344	403.473.255.240	295.423.654.482
Ngân hàng Công thương VN- CN Đà Nẵng	49.988.273.924	29.331.950.723	63.268.686.324	16.051.538.323
Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	181.451.537.770	328.943.963.751	364.529.933.023	145.865.568.498
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Đà Nẵng	68.387.877.623	85.255.901.893	94.881.875.223	58.761.904.293
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN ĐN	49.967.817.921	-	49.967.817.921	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN ĐN	29.998.845.527	75.186.634.094	55.192.969.536	49.992.510.085
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt	51.177.760.933	62.836.496.067	53.191.690.107	60.822.566.893
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.591.199.998	-	-	33.071.199.992
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	24.839.999.998	-	-	27.319.999.992
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Đà Nẵng	5.751.200.000	-	-	5.751.200.000
Cộng	750.108.443.074	991.906.726.872	1.084.506.227.374	659.988.942.566

b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	711.429.419.823	35.582.820.000	124.841.120.006	622.171.119.817
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi (i)	51.825.149.414	-	-	51.825.149.414
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng (ii)	99.989.028.845	-	11.180.000.006	88.809.028.839
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng (iii)	12.940.200.000	-	2.875.600.000	10.064.600.000
Vay dài hạn của các cá nhân (iv)				
+ Ông Huỳnh Văn Tân	161.230.796.400	9.620.000.000	17.121.520.000	153.729.276.400
+ Bà Phan Thị Thảo Sương	263.287.100.906	25.162.820.000	19.580.000.000	268.869.920.906
+ Ông Hồ Nghĩa Tín	33.711.204.258	-	28.980.000.000	4.731.204.258
+ Ông Phan Xuân Thiệu	88.445.940.000	800.000.000	45.104.000.000	44.141.940.000
Cộng	711.429.419.823	35.582.820.000	124.841.120.006	622.171.119.817
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	30.591.199.998			33.071.199.992
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	24.839.999.998			27.319.999.992
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Đà Nẵng	5.751.200.000			5.751.200.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	680.838.219.825			589.099.919.825

- (i) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi - cổ đông sáng lập của Công ty trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2011. Ngày 10/02/2014, hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số PL100411-01/PLHĐTĐ gia hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ năm 2017. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (ii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD_DNY ngày 12/09/2013 nhằm cơ cấu lại nợ từ nguồn vốn ngắn hạn sang dài hạn để phục vụ mở rộng dự án dây chuyền luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm với hạn mức vay là 155 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất tại thời điểm nhận nợ là 12%/năm và được điều chỉnh theo quy định hiện hành về lãi suất cho vay của Agribank Việt Nam và Giám đốc Agribank Chi nhánh Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số DAN.DN.03.050612/TT ngày 08/06/2012 nhằm bổ sung, bù đắp thiếu hụt vốn khi đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với hạn mức vay là 50 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 08/06/2013. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể; đồng thời khi đến kỳ điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng này/ khế ước nhận nợ, trường hợp lãi suất trong hạn sau khi điều chỉnh thấp hơn lãi suất tối thiểu do ACB quy định trong từng thời kỳ thì lãi suất trong hạn được áp dụng là lãi suất tối thiểu tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số B15, B16, B17, B18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và một số máy móc thiết bị theo hợp đồng số DAN.BDDN.03.050612/TT.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Sương, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Phan Xuân Thiện nhằm huy động vốn bổ sung cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011; Biên bản số 98/2012/BB-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2012; Biên bản số 80/2012/BB-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2012; Biên bản số 100/2012/BB-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2012; Biên bản số 05/2013/BB-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2013; Biên bản làm việc ngày 01/07/2014 và 31/12/2014.

Theo nội dung thống nhất giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị tại các biên bản trên, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, Hội đồng quản trị đồng ý gia hạn thời gian trả nợ đối với toàn bộ số dư tiền vay bắt đầu từ tháng 01 năm 2018 và không tính lãi đối với số dư nợ vay đến hết 30/06/2016. Đồng thời, Công ty được phép luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu.

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	51.825.149.414	51.825.149.414
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	153.729.276.400	161.230.796.400
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT	268.869.920.906	263.287.100.906
Ông Hồ Nghĩa Tín	Thành viên HĐQT	4.731.204.258	33.711.204.258
Ông Phan Xuân Thiện	Thành viên HĐQT	44.141.940.000	88.445.940.000
Cộng		523.297.490.978	598.500.190.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	269.995.170.000	20.600	19.889.906.190	3.099.331.084	69.525.969.117
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	8.268.857.798
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	13.727.446.707
Số dư tại 31/12/2015	<u>269.995.170.000</u>	<u>20.600</u>	<u>19.889.906.190</u>	<u>3.099.331.084</u>	<u>64.067.380.208</u>
Số dư tại 01/01/2016	269.995.170.000	20.600	19.889.906.190	3.099.331.084	64.067.380.208
Tăng trong kỳ	-	-	413.442.890	413.442.890	14.912.057.247
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.240.328.670
Số dư tại 30/06/2016	<u>269.995.170.000</u>	<u>20.600</u>	<u>20.303.349.080</u>	<u>3.512.773.974</u>	<u>77.739.108.785</u>

b. Cổ phiếu

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.999.517	26.999.517
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 24/04/2016 đã quyết định trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (trung ứng 26.999.517.000 đồng). Ngày 10/08/2016, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức và dự kiến chi trả từ 25/08/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	64.067.380.208	69.525.969.117
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	14.912.057.247	5.733.423.196
Phân phối lợi nhuận	1.240.328.670	13.727.446.707
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.240.328.670	13.727.446.707
- Trích quỹ KTPL, quỹ thường Ban điều hành	413.442.890	227.688.207
- Trả cổ tức bằng tiền	-	13.499.758.500
- Quỹ đầu tư phát triển	413.442.890	-
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	413.442.890	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	77.739.108.785	61.531.945.606

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 380/2016/NQHDQT ngày 24 tháng 04 năm 2016.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	30/06/2016	01/01/2016
- USD	2.597,08	15.296,36
- EUR	50,00	-

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty TNHH Việt Phú	922.078.000	Không còn khả năng thu hồi

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán thành phẩm	876.159.511.065	943.123.084.737
Doanh thu bán hàng hóa	12.005.208.921	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.531.455.000	10.342.308.000
Cộng	894.696.174.986	953.465.392.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn thành phẩm đã bán	821.977.576.073	898.309.204.554
Giá vốn hàng hóa đã bán	11.844.031.838	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.357.925.763	5.476.395.733
Cộng	837.179.533.674	903.785.600.287

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	639.503.402	156.844.092
Chiết khấu thanh toán nhanh	27.802.411	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	240.000.000	160.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	341.152.183	28.643.345
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.833.319.356	-
Lãi bán hàng trả chậm, lãi ứng trước tiền hàng	581.026.703	6.043.199.249
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.586.462
Cộng	3.662.804.055	6.393.273.148

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	24.862.131.372	31.650.301.442
Lãi ứng trước tiền mua hàng	662.193.816	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	150.483.169	3.777.754.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	1.804.470.525
Chi phí tài chính khác	-	2.317.957
Cộng	25.674.808.357	37.234.844.710

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Phí sử dụng thương hiệu	4.304.276.145	4.565.000.000
Chi phí khác	3.366.305.705	2.902.113.898
Cộng	7.670.581.850	7.467.113.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Phí thanh toán (phí mở LC, phí chuyển tiền..)	2.112.917.954	1.339.800.964
Tiền lương	3.641.607.195	3.695.158.015
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	942.511.403	1.113.135.102
Các khoản khác	2.304.809.212	1.933.421.904
Cộng	9.001.845.764	8.081.515.985

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	177.272.728
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	17.862.000	4.735.302.112
Thu tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	-	489.375.000
Các khoản khác	13.538.762	2.441.283
Cộng	31.400.762	5.404.391.123

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	36.418.395	-
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	96.837.938	1.009.500
Năng suất giải phóng tàu	110.418.615	352.363.500
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	860.778.471
Các khoản khác	551.197	6.235.120
Cộng	244.226.145	1.220.386.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.619.384.013	7.341.303.863
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(82.750.190)	(32.755.380)
Điều chỉnh tăng	157.249.810	127.244.620
- <i>Thu lao HĐQT, BKS</i>	60.000.000	60.000.000
- <i>Chi phí khác</i>	97.249.810	67.244.620
Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	240.000.000	160.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	18.536.633.823	7.308.548.483
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.707.326.766	1.607.880.667
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>	3.707.326.766	1.607.880.667

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.912.057.247	5.733.423.196
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.912.057.247	5.733.423.196
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	26.999.517	26.999.517
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	552	212

(*) Chi tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ số liệu trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	615.388.924.100	698.533.908.949
Chi phí nhân công	47.284.449.333	36.849.834.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.883.511.531	68.171.907.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.583.026.262	30.143.189.732
Chi phí khác bằng tiền	9.035.923.022	9.559.657.978
Cộng	768.175.834.248	843.258.498.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất thép và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính			
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	-	15.296,36
Nợ phải trả tài chính			
+ Phải trả người bán	USD	15.581.966,08	12.235.346,30
	HKD	1.102.274,00	1.102.274,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ký hợp đồng mua hàng với các nhà cung cấp lớn, uy tín, chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để kiểm soát được ảnh hưởng bởi biến động giá nguyên vật liệu đầu vào..

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ. Đối với các khách hàng mới, Công ty yêu cầu ứng trước 70 - 100% giá trị đơn hàng mới xuất hàng. Đối với các khách hàng cũ, Công ty yêu cầu thanh toán hết công nợ cũ mới được mua đơn hàng mới. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	477.910.335.718	-	477.910.335.718
Chi phí phải trả	622.136.598	-	622.136.598
Vay và nợ thuê tài chính	659.988.942.566	589.099.919.825	1.249.088.862.391
Phải trả khác	3.307.503.577	55.000.000.000	58.307.503.577
Cộng	1.141.828.918.459	644.099.919.825	1.785.928.838.284

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	628.407.422.560	-	628.407.422.560
Chi phí phải trả	1.002.521.891	-	1.002.521.891
Vay và nợ thuê tài chính	750.108.443.074	680.838.219.825	1.430.946.662.899
Phải trả khác	4.618.760.299	25.000.000.000	29.618.760.299
Cộng	1.384.137.147.824	705.838.219.825	2.089.975.367.649

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.801.725.966	-	21.801.725.966
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.300.000.000	-	15.300.000.000
Phải thu khách hàng	125.736.062.922	-	125.736.062.922
Phải thu khác	3.102.900.450	-	3.102.900.450
Cộng	165.940.689.338	-	165.940.689.338
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.523.263.314	-	24.523.263.314
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu khách hàng	183.022.501.765	-	183.022.501.765
Phải thu khác	5.391.345.232	-	5.391.345.232
Cộng	214.937.110.311	-	214.937.110.311

36. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi
 Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng
 Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF
 Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt
 Ông Huỳnh Văn Tân
 Bà Phan Thị Thảo Sương
 Ông Hồ Nghĩa Tín
 Ông Phan Xuân Thiện

Công ty đầu tư
 Công ty liên kết
 Chung Công ty đầu tư
 Chung Công ty đầu tư
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

Bên liên quan	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	143.910.108.467	272.328.082.624
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	8.283.083.685	10.110.650.615
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	13.983.434.349	74.388.152.032
Công ty Cổ phần Quảng cáo Sáng tạo Việt	406.506.250	382.479.900
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	44.776.050.000	120.925.920.251
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	41.039.177.300	59.504.517.096
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	44.550.000	-
Vay và nợ dài hạn		
Ông Huỳnh Văn Tân	9.620.000.000	33.156.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	25.162.820.000	38.299.770.395
Ông Hồ Nghĩa Tín	-	9.824.000.000
Ông Phan Xuân Thiện	800.000.000	28.838.350.000
Trả gốc vay và nợ dài hạn		
Ông Huỳnh Văn Tân	17.121.520.000	30.386.606.600
Bà Phan Thị Thảo Sương	19.580.000.000	11.622.404.258
Ông Hồ Nghĩa Tín	28.980.000.000	2.000.000.000
Ông Phan Xuân Thiện	45.104.000.000	2.200.000.000
Lãi vay phát sinh		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	2.778.320.875	2.474.061.297
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	240.000.000	160.000.000
Mượn tiền		
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	-	2.500.000.000
Ông Huỳnh Văn Tân	100.000.000	465.800.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	-	1.675.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	3.900.000.000	2.312.000.000
Ông Phan Xuân Thiện	1.220.500.000	945.000.000
Trả tiền		
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	-	2.500.000.000
Ông Huỳnh Văn Tân	250.480.000	645.800.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	550.000.000	1.850.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	3.915.000.000	2.325.050.000
Ông Phan Xuân Thiện	1.700.500.000	1.050.000.000
Thu lãi do ứng trước tiền hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	428.166.095	2.952.115.892
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	152.860.608	3.079.711.809
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	581.780.000	539.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Văn Tân
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng


Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu


Trần Mai Thị Bé Liệu